



## BẢN TIN TUẦN IPC

*Số 21/22, 23-27/05/2022*

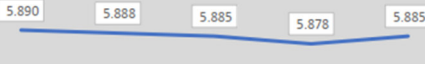
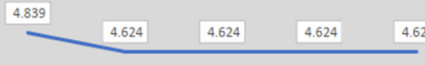
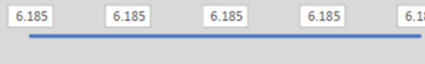
### THÔNG TIN NỔI BẬT TRONG TUẦN

01. Thế giới - Thị trường tiếp tục cho thấy chiều hướng khá tiêu cực trong tuần thứ 3 liên tiếp khi không có quốc gia nào ghi nhận sự gia tăng.
02. Ấn Độ - Giá Hồ tiêu Ấn Độ giảm trong 3 tuần qua.
03. Indonesia - Giá tiêu Indonesia giảm từ tuần trước khi các yếu tố thị trường vẫn không ổn định. Một số vùng tại Bangka và Belitung đã bắt đầu thu hoạch.
04. Malaysia - Giá tiêu giao dịch trong nước và quốc tế của Malaysia tiếp tục ổn định trong 2 tuần qua.
05. Sri Lanka - Giá tiêu nội địa Sri Lanka giảm trong tuần thứ 3 liên tiếp.
06. Việt Nam - Giá tiêu nội địa và quốc tế của Việt Nam tiếp tục giảm trong tuần này.
07. Thị trường Hoa Kỳ và châu Âu giảm nhẹ. Tiêu trắng Muntok ở mức 7.100 CF tháng 6/7.
08. Nhập khẩu Hồ tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ (2020-2022).

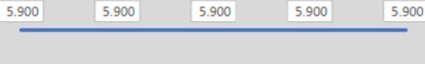
### GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU ĐEN - USD/tấn

| Nguồn                                                                               |            | Giá hàng ngày (23-27/05/2022) | Giá TB tuần này<br>- tuần trước | % Thay đổi |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|---------------------------------|------------|
|  | Ex-Kochi   | 6.502 6.488 6.431 6.424 -     | 6,462 - 6,627                   | -2% ↓      |
|  | Ex-Lampung | 3.341 3.344 3.346 - 3.361     | 3,348 - 3,406                   | -2% ↓      |
|  | Ex-Kuching | 4.121 4.119 4.117 4.113 4.117 | 4,117 - 4,114                   | 0% ⇄       |
|  | Ex- HCM    | 3.140 3.097 3.032 3.032 3.075 | 3,075 - 3,250                   | -5% ↓      |
|  | Sri Lanka  | 5.014 5.015 5.015 5.010 5.017 | 5,014 - 5,054                   | -1% ↓      |

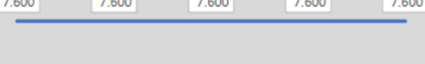
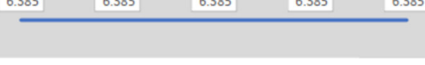
## GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU TRẮNG - USD/tấn

| Nguồn                                                                                               | Giá hàng ngày (23-27/05/202)                                                      | Giá TB tuần này - tuần trước | % Thay đổi |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|
|  Ex-Pangkal Pinang |  | 5,603 – 5,858                | -4% ↓      |
|  Ex-Kuching        |  | 5,885 – 5,881                | 0% ↔       |
|  Ex-HCM            |  | 4,667 – 5,856                | -4% ↓      |
|  Ex-Hainan         |  | 6,185 – 6,185                | 0% ↔       |

## GIÁ FOB TIÊU ĐEN - USD/tấn

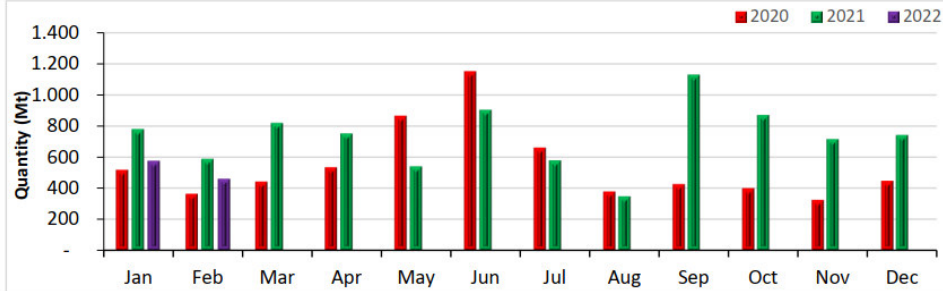
| Cảng xuất và loại                                                                                      | Giá hàng ngày (23-27/05/202)                                                        | Giá TB tuần này - tuần trước | % Thay đổi |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|
|  Ex-Kochi ASTA        |    | 6,719 – 6,885                | -2% ↓      |
|  Lampung ** ASTA     |   | 3,983 – 4,048                | -2% ↓      |
|  Kuching ASTA       |  | 5,900 – 5,900                | 0% ↔       |
|  Ho Chi Minh 500g/l |  | 3,870 – 3,920                | -1% ↓      |
|  Ho Chi Minh 550g/l |  | 4,070 – 4,120                | -1% ↓      |

## GIÁ FOB TIÊU TRẮNG - USD/tấn

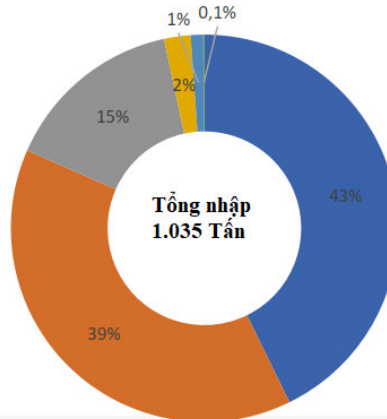
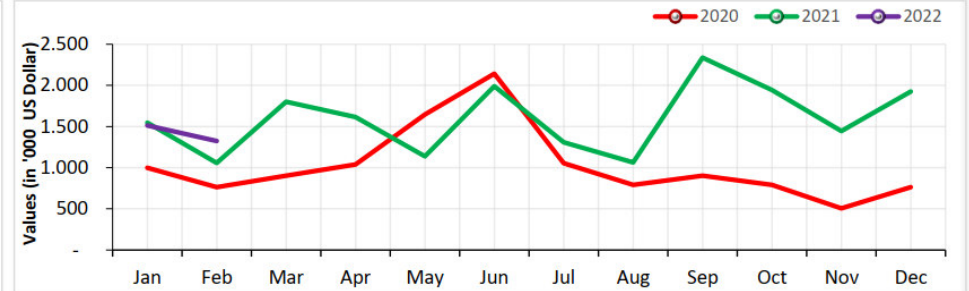
| Cảng xuất và loại                                                                                      | Giá hàng ngày (23-27/05/202)                                                        | Giá TB tuần này - tuần trước | % Thay đổi |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|
|  Pangkal Pinang FAQ |  | 6,473 – 6,757                | -4% ↓      |
|  Kuching ASTA       |  | 7,600 – 7,600                | 0% ↔       |
|  Ho Chi Minh FAQ    |  | 5,870 – 5,920                | -1% ↓      |
|  Haikou FAQ         |  | 6,385 – 6,385                | 0% ↔       |

## NHẬP KHẨU HỒ TIÊU CỦA THỔ NHĨ KỲ

Số lượng nhập khẩu Hồ tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ (Tấn)



Trị giá nhập khẩu Hồ tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ ('000 USD)



5 Quốc gia cung cấp Hồ tiêu lớn nhất của Thổ Nhĩ Kỳ trong 2 tháng năm 2022

|              |           |
|--------------|-----------|
| 1 Brazil     | : 443 Tấn |
| 2 Việt Nam   | : 402 Tấn |
| 3 Iran       | : 156 Tấn |
| 4 Ấn Độ      | : 23 Tấn  |
| 5 Madagascar | : 11 Tấn  |
| 6 Khác       | : 1 Tấn   |



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

| Nhập khẩu Hồ tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ (2020-2022)                                      |                              | <u>2020</u> | <u>2021</u> | <u>2022*</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|-------------|--------------|
|   | Tổng lượng nhập (tấn)        | 6,528       | 8,732       | 1,035        |
|                                                                                   | Tổng trị giá nhập ('000 USD) | \$12,296    | \$19,166    | \$2,836      |
|   | Tiêu hạt                     | 99%         | 98%         | 95%          |
|                                                                                   | Tiêu xay                     | 1%          | 2%          | 5%           |
| Chênh lệch (%)                                                                    |                              | n.a         | 34%         | -24%         |
|  | Tiêu hạt                     | \$ 1,872    | \$ 2,178    | \$ 2,565     |
|                                                                                   | Tiêu xay                     | \$ 3,800    | \$ 3,057    | \$ 5,891     |

\* Tính đến tháng 2/2022

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

## GIÁ MUA TẠI NEW YORK (USD/tấn)

| LOẠI                      | GIÁ CF TƯƠNG LAI         |            |
|---------------------------|--------------------------|------------|
|                           | TUẦN NÀY                 | TUẦN TRƯỚC |
| Malabar black (Garbled 1) | 7,150 CF Jun/Jul         | n.a        |
| Lampung black (ASTA)      | 4,350 CF Jun/Jul/Aug/Sep | n.a        |
| Sri Lanka black           | 5,950 CF June            | n.a        |
| Brazil black (ASTA)       | n.a                      | n.a        |
| Sarawak black (YL)        | 5,050/Mt FOB Prompt      | n.a        |
| Viet Nam black (ASTA)     | 4,625 CF Jun/Jul         | n.a        |
| Muntok white (DW)         | n.a                      | n.a        |
| Muntok white (FAQ)        | 7,100 CF Jun/Jul         | n.a        |
| Sulawesi Soroako white    | n.a                      | n.a        |
| Sarawak white (BL)        | 7,400/Mt FOB Prompt      | n.a        |
| Viet Nam white (DW)       | 6,550 CF Jun/Jul         | n.a        |

| Tỷ giá /USD | China (CNY) | India (INR) | Indonesia (IDR) | Malaysia (MYR) | Viet Nam (VND) | Sri Lanka (LKR) |
|-------------|-------------|-------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Tuần này    | 6.68        | 77.57       | 14,635          | 4.39           | 23,050         | 359.43          |
| Tuần trước  | 6.76        | 77.63       | 14,681          | 4.40           | 23,050         | 359,61          |
| Thay đổi    | Không đổi   | Không đổi   | Không đổi       | Không đổi      | Không đổi      | Không đổi       |

Nguồn:

- India: x-rates.com
- Indonesia: Ngân hàng Trung ương Indonesia
- Malaysia: Ngân hàng Trung ương Malaysia
- Sri Lanka: Ngân hàng Trung ương Sri Lanka
- Việt Nam : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Trung Quốc: Chinamoney.com